

KEY AGREEMENT OF VERBS AND SUBJECTS T6

Exercise 1

No.	Answer	Explanation
01	A. was	"Many a" takes singular verb.
02	B. is – are	"The number" is singular; "a number" is plural.
03	C. is	"Choice" is singular.
04	B. finds	"Anybody" is singular.
05	C. have been living	Present perfect continuous for duration.
06	A. are	"Majority" with plural noun takes plural verb.
07	C. is splitting	Subject is "The boy" (singular).
08	C. is	"News" is uncountable singular.
09	A. were	"Children" is plural.
10	B. felt – had done	Past + past perfect for sequence.
11	B. have	"Brothers" is plural.
12	B. are	"A number of" takes plural verb.
13	C. is	"John" is the subject.
14	A. are	"A number of students" is plural.
15	C. is	"Mathematics" is singular.
16	C. is	"The number" is singular.
17	B. is	One person with two titles.
18	A. have	"A number of sheep" is plural.
19	D. said	"Said" is correct reporting verb.
20	D. belongs	Present tense for general truth.

✓ Exercise 2

No.	Answer	Explanation
01	A. have	"A number of" takes plural verb.
02	A. books on that list is	"Each" is singular.
03	B. monkeys were	"Monkeys" is plural.
04	A. their	Possessive pronoun for plural subject.
05	C. seven-year-old	Compound adjective before noun.
06	D. lions were	"Lions" is plural.
07	C. are the criteria	"Criteria" is plural.
08	A. Is there any proof	"Proof" is uncountable.
09	D. are many new computer companies	Correct plural structure.
10	B. railroad tracks around here are	"Tracks" is plural.
11	A. oneself	Formal, gender-neutral pronoun.
12	B. another	"Another" for singular countable noun.
13	A. student is	"One of the" takes singular verb.
14	B. school is	"School" is singular.
15	C. Do any of the students	"Students" is plural.
16	C. have many	"The English" is plural.
17	A. participants in the race do	"Participants" is plural.
18	C. much luggage	"Luggage" is uncountable.
19	B. aren't a lot of jobs	"Jobs" is plural.
20	B. a little	"A little" for uncountable noun.

✓ Exercise 3

No.	Answer	Explanation
01	B. is	"Twenty dollars" is singular amount.
02	A. have received	"A number of" is plural.
03	D. is	"Mathematics" is singular.

No.	Answer	Explanation
04	C. have	"Rooms" is plural.
05	C. need	"Several pets" is plural.
06	C. is	"It is" is correct structure.
07	A. are	"The rest" is plural here.
08	A. are	"Facilities" is plural.
09	B. are	"Fruit and vegetables" is plural.
10	A. have failed	"A few students" is plural.
11	B. is taking	"Pollution together with..." is singular.
12	C. was	"News" is singular.
13	A. is	"Thirty-five dollars" is singular.
14	C. was	"Bouquet" is singular.
15	B. was a basket	Inversion structure.
16	D. are	"Three swimmers" is plural.
17	A. has	"Mayor" is the subject.
18	D. is meeting	"Staff" is singular collective noun.
19	B. neither was the package	Parallel structure.
20	A. have been recorded	"Miles" is plural.

✓ Exercise 4

No.	Answer	Explanation
01	C. are starting	"Parts" is plural.
02	A. have	"Few of us" is plural.
03	A. was	"Mary" is the subject.
04	D. has been	"Work" is singular.
05	B. need	"Both...and..." is plural.

No.	Answer	Explanation
06	A. aids	"Knowledge" is singular.
07	D. goes	"Everyone" is singular.
08	C. is	"Everything" is singular.
09	C. were	"Dinosaurs" is plural.
10	A. are	"Viruses and genes" is plural.
11	B. was	"Much" is singular.
12	A. is	"Production" is singular.
13	B. are	"Pants" is plural.
14	C. was	"Each" is singular.
15	A. has	"There has been..." is correct.
16	C. makes	"Battery" is singular.
17	B. has	"One" is singular.
18	A. are	"Police" is plural.
19	A. varies	"Number" is singular.
20	B. are	"Friends" is plural.

Exercise 5:

1. A third of the cake **is** left in the fridge. R11
→ Một phần ba chiếc bánh còn lại trong tủ lạnh.
2. The teacher who **teaches** us English **is** very kind. R18
→ Giáo viên dạy tiếng Anh cho chúng tôi rất tốt bụng.
3. A swarm of bees **gathers** around the hive. R14
→ Một đàn ong tụ tập quanh tổ.
4. The New York Times **reports** on global events daily. R16
→ Tờ New York Times đưa tin về các sự kiện toàn cầu hàng ngày.
5. The Smiths **own** a large farm in the countryside. R19
→ Gia đình Smiths sở hữu một trang trại lớn ở vùng quê.
6. A lot of time **is wasted** on unnecessary meetings. R15
→ Nhiều thời gian bị lãng phí vào các cuộc họp không cần thiết.
7. The sick **receive** treatment at the hospital. R19
→ Người bệnh được điều trị tại bệnh viện.

8. The young **enjoy** outdoor activities. R19
→ Người trẻ thích các hoạt động ngoài trời.
9. A pack of wolves **hunts** together at night. R14
→ Một bầy sói săn mồi cùng nhau vào ban đêm.
10. The book that **lies** on the table **belongs** to me. R18
→ Cuốn sách nằm trên bàn là của tôi.
11. A lot of coal **is burned** every day in the factory. R12
→ Nhiều than được đốt mỗi ngày trong nhà máy.
12. The man who **fixes** the car **is** a mechanic. R18
→ Người đàn ông sửa xe là thợ máy.
13. The dogs that **bark** loudly **live** next door. R18
→ Những con chó sủa to sống ở nhà bên cạnh.
14. A colony of ants **builds** its nest under the tree. R14
→ Một đàn kiến xây tổ dưới gốc cây.
15. The emails that you **sent haven't reached** me yet. R18
→ Những email bạn đã gửi vẫn chưa đến với tôi.
16. A number of students **come** to class every morning. R12
→ Một số học sinh đến lớp mỗi sáng.
17. The girl whom I **met** yesterday **is** my cousin. R18
→ Cô gái mà tôi gặp hôm qua là em họ tôi.
18. Avatar **broke** box office records when it was released. R16
→ Phim Avatar đã phá kỷ lục phòng vé khi được phát hành.
19. The flowers which **grow** in the garden **smell** wonderful. R18
→ Những bông hoa mọc trong vườn có mùi rất dễ chịu.
20. A gaggle of geese **waddles** across the road. R14
→ Một đàn ngỗng lạch bạch băng qua đường.

Exercise 6:

1. A third of the equipment **have** been damaged in the storm.
 A third of the equipment **has** been damaged in the storm.
→ Một phần ba thiết bị đã bị hư hại trong cơn bão.
2. The Lion King **show** the journey of a young cub.
 The Lion King **shows** the journey of a young cub.
→ Phim "Vua sư tử" kể về hành trình của một chú sư tử con.
3. The children who **plays** in the park are my neighbors.
 The children who **play** in the park are my neighbors.
→ Những đứa trẻ chơi trong công viên là hàng xóm của tôi.
4. The documents that **needs** to be signed are on the desk.
 The documents that **need** to be signed are on the desk.
→ Những tài liệu cần ký đang nằm trên bàn.
5. A quarter of the juice **have** spilled onto the counter.
 A quarter of the juice **has** spilled onto the counter.
→ Một phần tư nước trái cây đã đổ lên quầy.

6. A quarter of the juice **have** spilled onto the counter.
 A quarter of the juice **has** spilled onto the counter.
→ Một phần tư nước trái cây đã đổ lên quầy.

7. The disabled **has** the right to equal opportunities.
 The disabled **have** the right to equal opportunities.
→ Người khuyết tật có quyền được hưởng cơ hội bình đẳng.

8. A swarm of mosquitoes **bite** everyone at the campsite.
 A swarm of mosquitoes **bites** everyone at the campsite.
→ Một đàn muỗi cắn tất cả mọi người ở khu cắm trại.

9. The Hobbit **take** readers on an epic adventure.
 The Hobbit **takes** readers on an epic adventure.
→ "Người Hobbit" đưa người đọc vào một cuộc phiêu lưu kỳ vĩ.

10. A lot of time **are** wasted on unnecessary meetings.
 A lot of time **is** wasted on unnecessary meetings.
→ Nhiều thời gian bị lãng phí vào các cuộc họp không cần thiết.

11. The books which **contains** rare photos were donated.
 The books which **contain** rare photos were donated.
→ Những cuốn sách chứa ảnh hiếm đã được quyên tặng.

12. The Sound of Music **bring** joy to audiences of all ages.
 The Sound of Music **brings** joy to audiences of all ages.
→ "Giai điệu hạnh phúc" mang lại niềm vui cho khán giả mọi lứa tuổi.

13. A majority of voters **support** the new law.
→ Phần lớn cử tri ủng hộ luật mới.

14. The emails that **was** sent yesterday have not arrived.
 The emails that **were** sent yesterday have not arrived.
→ Những email được gửi hôm qua vẫn chưa đến.

15. The engineer who **design** the bridge is highly respected.
 The engineer who **designs** the bridge is highly respected.
→ Kỹ sư thiết kế cầu được đánh giá rất cao.

16. A colony of bats **fly** out of the cave at sunset.
 A colony of bats **flies** out of the cave at sunset.
→ Một đàn dơi bay ra khỏi hang lúc hoàng hôn.

17. A ton of sand **were** delivered this morning.
 A ton of sand **was** delivered this morning.
→ Một tấn cát đã được giao sáng nay.

18. The Notebook **portray** a timeless love story.
 The Notebook **portrays** a timeless love story.
→ "Nhật ký tình yêu" khắc họa một chuyện tình vượt thời gian.

19. The Washington Post **publish** articles about politics and culture.
 The Washington Post **publishes** articles about politics and culture.
→ Tờ Washington Post xuất bản các bài viết về chính trị và văn hóa.

20. A gaggle of ducks **quack** loudly in the backyard.
→ Một đàn vịt kêu to trong sân sau.